

Tên:

Lớp: S4...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



Week: 5

Ngữ pháp HW:

Đọc HW:

UNIT 2: QUESTION TAGS AND PRESENT SIMPLE

A. THEORY

I. GRAMMAR: QUESTION TAGS



QUESTION TAGS



USE / CÁCH DÙNG

Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn đặt ở cuối câu.

- Dùng để kiểm tra thông tin hoặc hỏi xem người nghe có đồng ý không.
- Câu chính khẳng định → đuôi phủ định.
- Câu chính phủ định → đuôi khẳng định.



1. QUESTION TAGS WITH BE

Formula

(+) S + am / is / are + ..., be phủ định + subject pronoun?
(-) S + am / is / are + not + ..., be khẳng định + subject pronoun?

Special case: I am

I'm your partner, aren't I?
I'm not late, am I?
Không dùng: amn't I?

Examples

- She is happy, isn't she?
- They aren't late, are they?
- Your brother is tired, isn't he?



2. QUESTION TAGS WITH VERBS

Formula

(+) S + V / V(e/es) + ..., don't / doesn't + subject pronoun?
(-) S + don't / doesn't + V + ..., do / does + subject pronoun?

Examples

- He likes milk, doesn't he?
- You don't play tennis, do you?
- Mai plays football, doesn't she?





REMEMBER

Trong câu hỏi đuôi, dùng đại từ chủ ngữ, không dùng lại danh từ.

- ✓ Your brother plays football, doesn't he?
- ✗ Không dùng: doesn't your brother?



II. GRAMMAR: PRESENT SIMPLE

CÁCH DÙNG



- Diễn tả thói quen hàng ngày
- Diễn tả sự thật / điều đúng

- Nói về người, vật, nơi chốn
- Nói cảm xúc / trạng thái



1. PRESENT SIMPLE - TO BE

FORM

I	+	am
He / She / It	+	is
You / We / They	+	are

Khẳng định

S + am / is / are + N / Adj
Ví dụ: I am a student.



Phủ định

S + am / is / are + not + N / Adj
Ví dụ: She isn't tired.



Câu hỏi Yes/No

Am / Is / Are + S + N / Adj ...?
Ví dụ: Are they at school?



2. PRESENT SIMPLE - V (ACTION VERBS)

CÁCH THÊM -S / -ES

- 1 Thêm -s vào hầu hết động từ.
Ví dụ: play → plays
- 2 Thêm -es với động từ tận cùng bằng -sh, -ch, -x, -o.
Ví dụ: watch → watches
- 3 Đổi -y thành -ies khi trước y là phụ âm.
Ví dụ: study → studies

FORM

I / You / We / They	+	V
He / She / It	+	V-s / V-es

Khẳng định

S + V / V(s/es) + ...
Ví dụ: He plays football.



Phủ định

S + don't / doesn't + V + ...
Ví dụ: She doesn't like milk.



Câu hỏi Yes/No

Do / Does + S + V + ... ?
Ví dụ: Do you ride a bike?



DẤU HIỆU NHẬN BIẾT



- Trạng từ tần suất:
always, usually, often, sometimes
- every + thời gian:
every day, every week

- Cụm tần suất:
once a week, twice a day
- Cụm thời gian:
in the morning, on weekends



III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/vnuh9NmBzNqU3t0xkE>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	astronaut (n)	phi hành gia		4	stamp (n)	tem	
2	dictionary (n)	từ điển		5	comb (n)	cái lược	
3	medicine (n)	thuốc		6	theatre (n)	nhà hát	

*Note: n = noun: danh từ.

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Match the sentence halves.

0. She is very friendly,...	0 - F	A. ...doesn't he?
1. You don't like spiders,...	1 - ____	B. ...aren't they?
2. Your brother plays football,...	2 - ____	C. ...do you?
3. They are good students,...	3 - ____	D. ...do they?
4. Ms Brown isn't angry,...	4 - ____	E. ...is she?
5. Your parents don't live in London,...	5 - ____	F. ...isn't she?

III. Underline the correct answer to complete the conversation.

At the Park

Lucy: Hi Ben! 0. Are you / Do you free today?

Ben: Yes, I am. I 1. doesn't like / don't like staying at home on Sundays.

Lucy: 2. Is / Does your sister want to come with us?

Ben: No, she 3. isn't / doesn't. She 4. is / are busy with her homework.

Lucy: That's okay. My brothers 5. play / plays football at the park every weekend, so we can join them!

IV. Find ONE mistake in each sentence and write the correction.

0. He play football every Sunday.

→ plays

1. Anna are happy today.

→ _____

2. They not like milk.

→ _____

3. Ben usually do his homework in the evening.

→ _____

4. We don't be late for school.

→ _____

5. Do your brother ride his bike to school?

→ _____

READING PRACTICE (10 questions)

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.

	an octopus	an umbrella	a knife	a dentist
--	------------	-------------	---------	-----------

	You use this to wash your body. soap		
medicine	1	This person looks after your teeth and helps you if you have toothache.	
	2	You use this to make your hair look tidy.	
a dinosaur	3	You use this to stay dry when it is raining.	
	4	This person goes in a rocket.	
a dictionary	5	This animal lives in the sea. It has eight legs.	
	6	You put this on a letter before you send it.	
biscuits	7	You use this to cut food. It is usually made of metal.	
	8	You use this book to find out what words mean.	
	9	A doctor might tell you to take this if you are ill.	
	10	You might put this on your bread with a knife. It is usually yellow and is made from milk.	

a comb	an astronaut	soap
--------	--------------	------